

Tỉnh: Hải Dương
Huyện: Ninh Giang
Xã: Đồng Tâm

Mẫu biểu số 01

DỰ TOÁN BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Căn cứ quyết định số: 1166/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện Ninh Giang về việc phân bổ nguồn sự nghiệp kiến thiết, thi chính môi trường năm 2023 cho xã đồng tâm hỗ trợ cho các xã thị trấn xử lý môi trường rác thải bãi rác tập trung

UBND xã lập báo cáo dự toán bổ sung chi với nội dung sau:

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	200.000.000	Tổng số chi	200.000.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %		I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)		II. Chi thường xuyên	200.000.000
III. Thu bổ sung		1- Chi san gạt bãi rác, VSMT (02 bãi rác)	200.000.000
- Bổ sung cân đối ngân sách			
- Bổ sung có mục tiêu	200.000.000		
IV. Thu chuyển nguồn			

Tổng số tiền thu bổ sung để chi thường xuyên: 200.000.000 đ (Hai trăm triệu đồng)

Kế toán trưởng

Phan Huy Vũ

Ngày 22 tháng 6 năm 2023

TM. UBND xã

Chủ tịch UBND xã

(Ký tên và đóng dấu)



Đinh Văn Châu

Tỉnh: Hải Dương
Huyện: Ninh Giang
Xã: Đồng Tâm

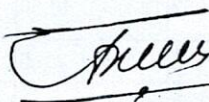
BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH XÃ TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 21/06/2023

- Căn cứ quyết định số: 5519/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Giang về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội & dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công năm 2023 cho xã Đồng Tâm
- Căn nghị quyết số: 27/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã về việc Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, phương án phân bổ ngân sách xã năm 2023
- Ủy ban nhân dân xã Đồng tâm báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 với những chỉ tiêu sau:

Nội dung	Dự toán		Ước thực hiện đến 22/6/2023	Đạt tỷ lệ %	
	Số huyện giao	Số xã giao		Đạt tỷ lệ % Thu NS xã giao	Đạt tỷ lệ % Thu NSX huyện
1	2	3	4	5 = 6/3	6 = 7/4
Tổng số chi	4.447.956.000	18.376.779.000	1.930.201.062	10,50	43,40
a, Chi đầu tư XDCB	0	13.633.600.000	0	0	0
b, Chi thường xuyên	4.447.956.000	4.682.379.000	1.930.201.062		
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	264.689.000	266.689.000	66.529.900	24,95	25,14
- Chi dân quân tự vệ	187.739.000	189.739.000	39.054.900	20,58	20,8
- Chi trật tự an toàn xã hội	76.950.000	76.950.000	27.475.000	35,71	35,71
2. Chi giáo dục					
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ					
4. Chi phát thanh, truyền thanh	19.940.000				
5. Chi bảo vệ môi trường	22.226.000				
6. Chi y tế					
7. Chi văn hóa, thông tin	34.452.000	34.452.000		0,00	
7. Chi thể dục, thể thao	10.000.000	10.000.000		0,00	
8. Chi các hoạt động kinh tế	49.214.000	49.214.000		0,00	
- Giao thông	31.800.000	31.800.000		0,00	
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	17.414.000	17.414.000		0,00	
- Thị chính		0			
- Thương mại, du lịch		0			
- Các hoạt động kinh tế khác		0			
9. Chi cho công tác xã hội	317.106.000	317.106.000	156.130.000	49,24	49,24
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác		0	138.030.000		
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa		0			
- Trợ cấp xã hội		0			
- Khác		0	18.100.000		
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.658.529.000	3.658.529.000	1.677.372.022	45,85	45,85
Trong đó: Quỹ lương		0	1.391.364.162		
10.1. Quản lý Nhà nước	2.394.651.700	2.323.251.700	1.086.505.104	46,77	45,13
+ Hội đồng nhân dân	324.095.600	324.095.600	176.247.256	54,38	53,09
+ Ủy ban nhân dân	2.068.556.100	1.999.156.100	910.257.848	45,53	43,92
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	598.059.400	598.059.400	319.915.500	53,49	53,49

10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	184.856.000	184.856.000	57.493.551	31,10	31,1
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	127.107.000	127.107.000	44.471.276	34,99	34,99
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	104.446.700	104.446.700	49.015.508	46,93	46,93
10.6. Hội Cựu chiến binh	82.370.000	82.370.000	34.708.207	42,14	42,14
10.7. Hội Nông dân	105.368.200	105.368.200	68.377.876	64,89	64,89
10.8. Chi các hội khác	61.670.000	61.670.000	22.797.000	36,97	36,97
+ Hội chữ thập đỏ	7.864.000	7.864.000	2.503.200	31,83	31,83
+ Hội người cao tuổi	14.122.000	14.122.000	5.811.000	41,15	41,15
+ Hội khuyến học	13.228.000	13.228.000	5.364.000	40,55	40,55
+ Hội CTNXP	13.228.000	13.228.000	6.615.600	50,01	50,01
+ Hội nạn nhân gia cam	13.228.000	13.228.000	2.503.200	18,92	18,92
11. Chi khác	11.000.000	15.000.000	1.788.000	11,92	16,25
12. Dự phòng	60.800.000	60.800.000			
13. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau		216.823.000			
14. Chi KP tiết kiệm để CCTL		143.800.000			

Kế toán trưởng



Phan Huy Vũ



Chủ tịch

Đinh Văn Châu

Tỉnh: Hải Dương
Huyện: Ninh Giang
Xã: Đồng Tâm



BAO CÁO CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN

TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 21/06/2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
802					Hội đồng nhân dân	176.247.256
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	176.247.256
		341			Quản lý nhà nước	172.075.256
			6000		Tiền lương	35.509.400
				6001	Lương theo ngạch, bậc	35.509.400
			6100		Phụ cấp lương	82.342.000
				6101	Phụ cấp chức vụ	1.606.200
				6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	63.027.000
				6124	Phụ cấp công vụ	9.364.800
				6149	Phụ cấp khác	8.344.000
			6300		Các khoản đóng góp	10.620.856
				6301	Bảo hiểm xã hội	6.070.276
				6302	Bảo hiểm y tế	3.801.280
				6303	Kinh phí công đoàn	749.300
			6550		Vật tư văn phòng	9.675.000
				6551	Văn phòng phẩm	9.675.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.868.000
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	2.868.000
			6650		Hội nghị	28.960.000
				6658	Chi bù tiền ăn	16.650.000
				6699	Chi phí khác	12.310.000
			6700		Công tác phí	2.100.000
				6704	Khoản công tác phí	2.100.000
		362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	4.172.000
			6100		Phụ cấp lương	4.172.000
				6149	Phụ cấp khác	4.172.000
805					Văn phòng Ủy ban nhân dân	910.257.848
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	910.257.848
		341			Quản lý nhà nước	908.517.848
			6000		Tiền lương	300.858.800
				6001	Lương theo ngạch, bậc	300.858.800
			6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	17.296.500
				6099	Tiền công khác	17.296.500
			6100		Phụ cấp lương	84.848.900
				6101	Phụ cấp chức vụ	3.614.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên	1.037.500
				6124	Phụ cấp công vụ	75.594.200
				6149	Phụ cấp khác	4.603.200
			6200		Tiền thưởng	8.493.000
				6201	Thưởng thường xuyên	8.493.000
			6300		Các khoản đóng góp	73.425.348
				6301	Bảo hiểm xã hội	53.690.488
				6302	Bảo hiểm y tế	13.344.860

			6303	Kinh phí công đoàn	6.390.000
			6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	116.035.800
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	116.035.800
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	39.236.200
			6501	Tiền điện	34.595.600
			6502	Tiền nước	4.640.600
			6550	Vật tư văn phòng	60.539.000
			6551	Văn phòng phẩm	43.338.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.300.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	7.901.000
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.025.800
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.676.000
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	5.349.800
			6650	Hội nghị	26.660.000
			6658	Chi bù tiền ăn	26.410.000
			6699	Chi phí khác	250.000
			6700	Công tác phí	24.850.000
			6704	Khoản công tác phí	24.850.000
			6750	Chi phí thuê mướn	78.074.500
			6757	Thuê lao động trong nước	78.074.500
			6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	34.749.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.859.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	3.890.000
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.665.000
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.265.000
			7049	Chi khác	3.400.000
			7750	Chi khác	27.760.000
			7799	Chi các khoản khác	27.760.000
		362		Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	1.740.000
			6100	Phụ cấp lương	1.740.000
			6149	Phụ cấp khác	1.740.000
809				Công an xã	27.475.000
	40			An ninh và trật tự an toàn xã hội	27.475.000
		41		An ninh và trật tự an toàn xã hội	27.475.000
			6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	20.475.000
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	20.475.000
			6550	Vật tư văn phòng	7.000.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	7.000.000
810				Ban quân sự xã	39.054.900
	10			Quốc phòng	39.054.900
		11		Quốc phòng	39.054.900
			6100	Phụ cấp lương	1.029.900
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.029.900
			6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	34.627.800
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	34.627.800
			6550	Vật tư văn phòng	2.450.000
			6551	Văn phòng phẩm	2.450.000
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	947.200
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	947.200
811				Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã	44.471.276

	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	44.471.276
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	44.471.276
			6000		Tiền lương	21.788.000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	21.788.000
			6100		Phụ cấp lương	6.769.600
				6101	Phụ cấp chức vụ	1.204.600
				6124	Phụ cấp công vụ	5.565.000
			6300		Các khoản đóng góp	4.917.876
				6301	Bảo hiểm xã hội	3.661.020
				6302	Bảo hiểm y tế	836.856
				6303	Kinh phí công đoàn	420.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	9.895.800
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	9.895.800
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	500.000
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	500.000
			6700		Công tác phí	600.000
				6704	Khoản công tác phí	600.000
812					Hội Liên hiệp phụ nữ xã	49.015.508
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	49.015.508
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	49.015.508
			6000		Tiền lương	23.617.200
				6001	Lương theo ngạch, bậc	23.617.200
			6100		Phụ cấp lương	6.769.600
				6101	Phụ cấp chức vụ	1.204.600
				6124	Phụ cấp công vụ	5.565.000
			6300		Các khoản đóng góp	5.397.908
				6301	Bảo hiểm xã hội	4.005.116
				6302	Bảo hiểm y tế	915.392
				6303	Kinh phí công đoàn	477.400
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	12.130.800
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12.130.800
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	500.000
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí	500.000
			6700		Công tác phí	600.000
				6704	Khoản công tác phí	600.000
813					Hội Nông dân xã	68.377.876
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	68.377.876
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	68.377.876
			6000		Tiền lương	22.193.600
				6001	Lương theo ngạch, bậc	22.193.600
			6100		Phụ cấp lương	6.778.800
				6101	Phụ cấp chức vụ	1.213.800
				6124	Phụ cấp công vụ	5.565.000
			6300		Các khoản đóng góp	5.186.476
				6301	Bảo hiểm xã hội	3.833.020
				6302	Bảo hiểm y tế	876.056
				6303	Kinh phí công đoàn	477.400
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	12.605.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12.605.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.014.000
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.014.000

			6650		Hội nghị	20.000.000
				6658	Chi bù tiền ăn	18.500.000
				6699	Chi phí khác	1.500.000
			6700		Công tác phí	600.000
				6704	Khoản công tác phí	600.000
814					Hội Cựu chiến binh xã	34.708.207
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	34.708.207
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	34.708.207
			6000		Tiền lương	16.644.800
				6001	Lương theo ngạch, bậc	16.644.800
			6100		Phụ cấp lương	5.706.000
				6101	Phụ cấp chức vụ	1.213.800
				6124	Phụ cấp công vụ	4.492.200
			6300		Các khoản đóng góp	3.934.607
				6301	Bảo hiểm xã hội	2.909.980
				6302	Bảo hiểm y tế	665.227
				6303	Kinh phí công đoàn	359.400
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	7.074.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	7.074.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	748.800
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	748.800
			6700		Công tác phí	600.000
				6704	Khoản công tác phí	600.000
819					Đảng ủy xã	329.710.640
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	329.710.640
		341			Quản lý nhà nước	9.795.140
			6000		Tiền lương	3.077.400
				6001	Lương theo ngạch, bậc	3.077.400
			6300		Các khoản đóng góp	6.717.740
				6301	Bảo hiểm xã hội	5.467.928
				6302	Bảo hiểm y tế	1.249.812
		351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	319.915.500
			6000		Tiền lương	58.186.800
				6001	Lương theo ngạch, bậc	58.186.800
			6100		Phụ cấp lương	135.207.000
				6101	Phụ cấp chức vụ	2.022.600
				6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	117.003.000
				6124	Phụ cấp công vụ	16.181.400
			6300		Các khoản đóng góp	5.771.700
				6301	Bảo hiểm xã hội	3.645.200
				6302	Bảo hiểm y tế	832.000
				6303	Kinh phí công đoàn	1.294.500
			6700		Công tác phí	7.200.000
				6704	Khoản công tác phí	7.200.000
			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	113.550.000
				7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	21.150.000
				7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và nhu cầu cần cứu	11.200.000
				7899	Chi khác	81.200.000
820					Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	69.577.551
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	69.577.551

		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	57.493.551
			6000		Tiền lương	19.981.000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	19.981.000
			6100		Phụ cấp lương	6.503.800
				6124	Phụ cấp công vụ	6.503.800
			6300		Các khoản đóng góp	4.726.751
				6301	Bảo hiểm xã hội	3.520.151
				6302	Bảo hiểm y tế	804.600
				6303	Kinh phí công đoàn	402.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	24.168.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	24.168.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.014.000
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.014.000
			6700		Công tác phí	600.000
				6704	Khoản công tác phí	600.000
			7750		Chi khác	500.000
				7799	Chi các khoản khác	500.000
		362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	12.084.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	12.084.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12.084.000
824					Hội Chữ thập đỏ xã	2.503.200
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.503.200
		362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	2.503.200
			6100		Phụ cấp lương	2.503.200
				6149	Phụ cấp khác	2.503.200
825					Hội Người cao tuổi xã	6.401.000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.401.000
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	590.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	590.000
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	590.000
		362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	5.811.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	5.811.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	5.811.000
826					Hội Khuyến học xã	5.364.000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.364.000
		362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	5.364.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	5.364.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	5.364.000
989					Các đơn vị khác	167.036.800
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	10.906.800
		362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	10.906.800

		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	10.906.800
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	10.906.800
370				Bảo đảm xã hội	156.130.000
	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	156.130.000
		7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	15.350.000
			7199	Chi khác	15.350.000
		7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	140.780.000
			7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	138.030.000
			7299	Khác	2.750.000
Tổng cộng					1.930.201.062



Tỉnh: Hải Dương
Huyện: Ninh Giang
Xã: Đồng Tâm

Mẫu biểu số 08

BÁO CÁO THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 21/06/2023

- Căn cứ quyết định số: 5519/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Giang về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội & dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công năm 2023 cho xã Đồng Tâm
- Căn nghị quyết số: 27/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã về việc Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, phương án phân bổ ngân sách xã năm 2023
- Ủy ban nhân dân xã Đồng tâm báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 với những chỉ tiêu sau:

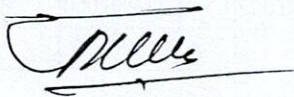
Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Ước thực hiện đến 22/6/2023		So sánh (%)	
	Số xã giao	Số huyện giao	Thu NSX	Thu NSX	Đạt tỷ lệ % Thu NS xã giao	Đạt tỷ lệ % Thu NSX huyện
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu ngân sách xã	18.376.779.000	4.447.956.000	3.278.278.735	3.278.278.735	17,80	73,7
A. Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	18.376.779.000	4.447.956.000	3.278.278.735	3.278.278.735	17,80	73,7
I. Các khoản thu 100%	1.154.000.000	291.000.000	188.189.555	188.189.555	16,30	64,67
Thu phí môi trường						
1. Phí, lệ phí	56.000.000	56.000.000	35.999.000	35.999.000	64,30	64,28
Phí chợ						
Lệ phí chứng thực	13.000.000	18.000.000	2.749.000	2.749.000	21,10	15,27
Phí xây dựng						
Phí sử dụng lề đường						
Phí môn bài	38.000.000	38.000.000	33.250.000	33.250.000	87,50	87,5
Thu phí môi trường						
Phí, lệ phí khác						
2. Thu từ quỹ đất công ích và đất công	235.000.000	235.000.000	57.928.911	57.928.911	24,65	24,65
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
Thu đóng góp XD trường						
Thu đóng góp XD chợ						
4. Đóng góp của nhân dân theo quy định						
5. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
6. Thu đền bù khi nhà nước thu hồi đất						
7. Thu kết dư ngân sách năm trước	700.000.000					
8. Thu phạt						
9. Thu khác	112.000.000		94.261.644	94.261.644	84,16	84,16
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	13.516.200.000	667.200.000	885.334.183	885.334.183	6,55	132,69
Các khoản thu phân chia (1)						
1. Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000.000	100.000.000	75.438.900	75.438.900	75,44	75,44

3. Thu từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
5. Lệ phí trước bạ nhà, đất	45.000.000	45.000.000	26.379.607	26.379.607	58,62	58,62
6. Thuế Giá trị gia tăng	292.800.000	292.800.000	316.241.925	316.241.925	108,01	108,01
7. Thuế thu nhập cá nhân từ hộ kinh doanh	178.400.000	178.400.000	153.793.810	153.793.810	86,21	86,21
9. Thuế tài nguyên						
Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định	12.900.000.000					
10. Thu tiền sử dụng đất	12.900.000.000		275.225.000	275.225.000	2,13	
Thu đầu giá quyền sử dụng đất						
Thu tiền sử dụng đất	12.900.000.000		275.225.000	275.225.000	2,13	
10. Đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê						
II. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
II. Thu điều tiết khác	51.000.000	51.000.000	38.254.941	38.254.941	75,01	75,01
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.489.756.000	3.489.756.000	1.800.000.000	1.800.000.000	51,58	51,58
1. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	3.489.756.000	3.489.756.000	1.800.000.000	1.800.000.000	51,58	51,58
2. Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên						
IV. Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
V. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)	216.823.000		404.754.997	404.754.997	186,68	
B. Thu ngân sách xã chưa qua KB						

Tổng thu ngân sách xã 6 tháng đầu năm ước đạt : 3.278.278.735 đồng đạt 73,7 % so huyện giao , đạt 17,8% so với số HĐND xã giao

Kế toán trưởng



Phan Huy Vũ

Chủ tịch



Đinh Văn Châu

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN

TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 21/06/2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Số tiền (đ)
805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	2.422.000
	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	2.422.000
		2716	Phí chứng thực	2.422.000
857			Hộ gia đình, cá nhân	643.359.183
	1000		Thuế thu nhập cá nhân	191.971.691
		1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	153.793.810
		1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	38.177.881
	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	75.438.900
		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	75.438.900
	1700		Thuế giá trị gia tăng	316.241.925
		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	316.241.925
	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	26.379.607
		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	26.379.607
	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	33.250.000
		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	10.500.000
		2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	5.500.000
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	17.250.000
	4900		Các khoản thu khác	77.060
		4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	26.823
		4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	50.237
860			Các quan hệ khác của ngân sách	2.357.272.552
	900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	404.754.997
		911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	75.048.751
		913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	316.060.660
		915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	13.645.586
	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	327.000
		2716	Phí chứng thực	327.000
	3900		Thu khác từ quỹ đất	57.928.911
		3901	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	5.492.000
		3902	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công	52.436.911
	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.800.000.000
		4651	Bổ sung cân đối ngân sách	1.800.000.000
	4900		Các khoản thu khác	94.261.644
		4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phân ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	94.261.644
989			Các đơn vị khác	275.225.000
	1400		Thu tiền sử dụng đất	275.225.000
		1406	Đất dôi dư (phần đất khi đo thực tế lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc so với diện tích đất được cấp có thẩm quyền giao)	114.675.000
		1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	160.550.000

Tổng cộng

3.278.278.735

ng quyết toán thu ngân sách xã (bằng số): 3.278.278.735

ng quyết toán thu ngân sách xã (bằng chữ): Ba tỷ hai trăm bảy mươi tám triệu hai trăm bảy mươi tám
hìn bảy trăm ba mươi lăm đồng chẵn

